

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HNOL

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2021	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	4,449,800,000	2,578,255,519	57.94
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	105,000,000	58,573,083	55.78
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	186,200,000	126,908,436	68.16
3	Thu bổ sung	4,158,600,000	2,268,370,000	54.55
	- Thu bổ sung cân đối	3,760,600,000	1,975,302,000	52.53
	- Thu bổ sung có mục tiêu	398,000,000	293,068,000	73.64
4	Thu chuyển nguồn		124,404,000	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			
II	TỔNG SỐ CHI	4,449,800,000	2,420,963,442	54.41
1	Chi đầu tư phát triển	20,000,000	0	0.00
2	Chi thường xuyên	4,344,800,000	2,420,963,442	55.72
3	Dự phòng	85,000,000		0.00
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			

Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt

Hnol, ngày 05 tháng 07 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Đặng Quang Hà

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021		THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4,530,600,000	4,449,800,000	2,635,283,134	2,578,255,519	58.17	57.94
I	Các khoản thu 100%	105,000,000	105,000,000	58,573,083	58,573,083	55.78	55.78
	Phí, lệ phí	26,000,000	26,000,000	25,260,000	25,260,000	97.15	97.15
	Lệ Phí trước bạ nhà đất	59,000,000	59,000,000	24,010,282	24,010,282	40.70	40.70
	Thu khác và phạt các loại	15,000,000	15,000,000	7,002,801	7,002,801	46.69	46.69
	Thu xử phạt ATGT	5,000,000	5,000,000	2,300,000	2,300,000	46.00	46.00
	Thu tiền nộp chậm thuế	0	0		0		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	267,000,000	186,200,000	183,936,051	126,908,436	68.89	68.16
	Thuế giá trị gia tăng	8,000,000	2,400,000	4,617,000	1,385,100	57.71	57.71
	Thuế thu nhập cá nhân	234,000,000	163,800,000	179,319,051	125,523,336	76.63	76.63
	Tiền sử dụng đất	25,000,000	20,000,000		0		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	0	0	0	0		



IV	Thu chuyển nguồn	0	0	124,404,000	124,404,000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,158,600,000	4,158,600,000	2,268,370,000	2,268,370,000	54.55	54.55
	- Thu bổ sung cân đối	3,760,600,000	3,760,600,000	1,975,302,000	1,975,302,000	52.53	52.53
	- Thu bổ sung có mục tiêu	398,000,000	398,000,000	293,068,000	293,068,000	73.64	73.64

Người lập

Nguyễn Thị Nguyệt



Đặng Quang Hà

Hnol, ngày 05 tháng 07 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	4,449,800,000	20,000,000	4,429,800,000	2,420,963,442	0	2,420,963,442	54.41		54.65
	Trong đó									
I	Chi đầu tư phát triển	20,000,000	20,000,000		0	0		0.00		
I	Chi xây dựng cơ bản	20,000,000	20,000,000		0					
II	Chi thường xuyên	4,429,800,000		4,429,800,000	2,420,963,442	0	2,420,963,442			
01	Chi giáo dục	15,000,000		15,000,000	4,470,000		4,470,000	29.80		29.80
02	Chi y tế	46,000,000		46,000,000	22,350,000		22,350,000	48.59		48.59
03	Chi văn hóa, thông tin, truyền thanh	162,900,000		162,900,000	70,200,000		70,200,000	43.09		43.09
04	Chi sự nghiệp môi trường	25,000,000		25,000,000	0			0.00		0.00
05	Công an	102,000,000		102,000,000	70,587,000		70,587,000			
06	Quốc phòng	438,000,000		438,000,000	222,082,340		222,082,340			
07	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,396,900,000		3,396,900,000	2,022,274,102		2,022,274,102	59.53		59.53
08	Chi cho công tác xã hội	20,000,000		20,000,000	9,000,000		9,000,000			
09	Chi tiết kiệm 10%	139,000,000		139,000,000	0			0.00		0.00
10	Dự phòng ngân sách	85,000,000		85,000,000	0			0.00		0.00
					0					
					0					
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên									

Người lập

Hnoi, ngày 05 tháng 07 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nguyệt

Bàng Quang Hà

